



GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC NAM, NỮ CHUNG SỐNG VỚI NHAU NHƯ VỢ CHỒNG MÀ KHÔNG ĐĂNG KÝ KẾT HÔN THEO LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

Nguyễn Văn Cừ¹

Tóm tắt: Luật Hôn nhân và gia đình (HN&GD) năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015, đến nay đã được hơn 07 năm. Trong điều kiện kinh tế xã hội có nhiều đổi mới, Luật đã dự liệu khá toàn diện các quan hệ HN&GD cần được điều chỉnh; trong đó có các quy định giải quyết hệ quả pháp lý của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và hủy việc kết hôn trái pháp luật. Các quy định trong Luật là cơ sở pháp lý để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Tòa án nhân dân (TAND) giải quyết các vụ việc này trong thực tiễn; vừa bảo đảm tuân thủ nguyên tắc pháp chế, vừa bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, nhất là quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và trẻ em. Bài viết này nghiên cứu về quy định của pháp luật và thực trạng giải quyết các vụ việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Luật HN&GD năm 2014.

Từ khóa: Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng, Luật Hôn nhân và gia đình.
Nhận bài: 25/7/2022. **Hoàn thành biên tập:** 20/8/2022. **Duyệt đăng:** 22/8/2022.

Abstract: The Marriage and Family Law in 2014 has been more than 7 years from taking effect on January 1, 2015. In economic and social renovation, the Law has comprehensively foreseen marriage and family relations to be adjusted, including regulations on solving legal consequences of cohabitation without registration and cancellation of illegal marriage. Regulations in the Law are legal grounds for competent State agencies and the People's Court to solve these cases in practice, both ensuring the compliance of legal principle and ensuring legitimate rights and interests of the involved persons, especially legitimate rights and interests for women and children. This article studies regulations and situation of solving cases related to cohabitation without marriage under the Marriage and Family Law in 2014.

Keywords: Cohabitation, the Marriage and Family Law.

Date of Receipt: 25/7/2022. **Date of Revision:** 20/8/2022. **Date of Approval:** 22/8/2022.

1. Quy định của pháp luật về giải quyết các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn

Vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là một hiện tượng xã hội, đã xảy ra khá “phổ biến” ở nước ta từ nhiều năm trước đây cho đến hiện tại. Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng². Theo từng thời gian, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, đặc biệt là Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC) đã có nhiều văn bản hướng dẫn áp dụng trong thực tiễn giải quyết các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Theo Luật HN&GD hiện nay dự liệu có 03 cách xử lý, giải quyết đối với

trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn:

Một là, không công nhận có quan hệ vợ chồng giữa hai bên;

Hai là, chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn bị coi là trái pháp luật và bị xử lý theo pháp luật về hành chính, hình sự;

Ba là, công nhận có quan hệ vợ chồng giữa hai bên.

Pháp luật điều chỉnh về trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng có thể kể đến các văn bản:

- Trước đây, đã có Thông tư số 112-NCPL ngày 19/8/1972 của TANDTC hướng dẫn xử lý về mặt dân sự các trường hợp kết hôn vi phạm điều kiện kết hôn (theo Luật HN&GD năm

¹ PGS.TS, Trường Đại học Luật Hà Nội.

² Khoản 7 Điều 3 Luật HN&GD năm 2014.

1959). Thông tư này đã hướng dẫn các Tòa án giải quyết về công nhận “hôn nhân thực tế”. Theo đó, đối với những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, khi giải quyết, TAND chỉ coi là “hôn nhân thực tế” đối với những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là kể từ khi “kết hôn”, hai bên nam, nữ đã thực sự chung sống công khai, gánh vác chung công việc gia đình, được họ hàng, xã hội xung quanh coi như vợ chồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư này, khi giải quyết các vụ việc về “hôn nhân thực tế”, TAND cần xác định các điều kiện “cần” và “đủ” để công nhận hoặc không công nhận “hôn nhân thực tế”. Đó là, về ý chí chủ quan, xem xét hai bên nam nữ thực sự yêu thương, mong muốn xác lập và duy trì quan hệ “vợ chồng” cùng nhau. Về mặt khách quan, việc chung sống như vợ chồng của hai bên nam, nữ đã được gia đình, xã hội thừa nhận. Họ đã thực hiện nghĩa vụ trong quan hệ vợ chồng. Thông thường các trường hợp hai bên nam, nữ đã được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán; giữa họ đã có con chung, có tài sản chung. Hệ quả pháp lý: Hôn nhân thực tế được Tòa án công nhận có giá trị pháp lý như hôn nhân hợp pháp; quyền và nghĩa vụ về nhân thân và tài sản giữa vợ chồng được pháp luật công nhận và bảo hộ. Chế độ tài sản của vợ chồng trong “hôn nhân thực tế” theo Luật HN&GD năm 1959 quy định và được áp dụng là chế độ cộng đồng toàn sản³; giữa vợ chồng chỉ có tài sản chung. Theo đó, vợ, chồng có quyền sở hữu và hưởng dụng tất cả các tài sản có trước và sau khi cưới, không phân biệt nguồn gốc tài sản; vợ, chồng có quyền yêu cầu ly hôn (thuận tình ly hôn hoặc một bên vợ, chồng yêu cầu ly hôn); vợ, chồng có nghĩa vụ phải cấp dưỡng cho nhau; có quyền thừa kế tài sản của nhau khi một bên chết trước theo quy định của pháp luật về thừa kế...

Ngoài ra, Thông tư này còn hướng dẫn cần phân biệt giữa “hôn nhân thực tế” với hành vi chung sống như vợ chồng một cách tạm bợ, lén lút, không coi nhau là vợ chồng, không được công nhận là vợ chồng.

- Nghị quyết số 01/1988/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân

dân tối cao hướng dẫn TAND các cấp áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 1986. Theo Nghị quyết này hướng dẫn: Nếu việc kết hôn không trái với một trong các Điều 5, 6, 7 của Luật HN&GD năm 1986, chỉ vi phạm về thủ tục đăng ký kết hôn (chưa đăng ký kết hôn với nhau) thì không bị coi là trái pháp luật (Điều 5, 6, 7 Luật HN&GD năm 1986 quy định về các điều kiện kết hôn (về nội dung) để việc kết hôn hợp pháp: hai bên nam, nữ đều đã đủ tuổi kết hôn; tự nguyện và không vi phạm điều cấm của Luật HN&GD năm 1986). Hướng dẫn của Nghị quyết này đã có chiều hướng “mở rộng” điều kiện để TAND công nhận về “hôn nhân thực tế”. Nghĩa là, nếu hai bên nam, nữ đều đã đủ tuổi kết hôn; đều tự nguyện chung sống trong quan hệ vợ chồng, không bị cưỡng ép, không bị lừa dối; không mắc bệnh tâm thần mà không có khả năng nhận thức được hành vi của mình; không mắc bệnh hoa liễu; không phải là những người có cùng dòng máu về trực hệ hoặc có họ trong phạm vi ba đời; không phải là cha, mẹ nuôi và con nuôi của nhau... thì sẽ được Tòa án công nhận là “hôn nhân thực tế”.

- Báo cáo Tổng kết công tác của ngành TAND năm 1995: Trong Báo cáo Tổng kết này, TANDTC đã hướng dẫn: Do ý thức pháp luật của nhân dân đã được nâng cao, từ nay chỉ công nhận có “hôn nhân thực tế” đối với những trường hợp hai bên nam, nữ đã chung sống với nhau được hàng chục năm, hoặc có con chung hay có tài sản chung. Hướng dẫn này đã định lượng về thời gian chung sống của hai bên nam, nữ trong quan hệ vợ chồng và định lượng cả về điều kiện giữa hai bên phải có “con chung” hoặc có “tài sản chung” Trong Báo cáo tổng kết này, TANDTC đã dẫn chiếu đến một vụ việc cụ thể hai bên nam, nữ sau khi được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán mới được 24 ngày thì người chồng chết. Khi giải quyết vụ việc này, TAND cấp sơ thẩm và phúc thẩm tại Thành Hồ Chí Minh đã căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư số 112 - NCPL ngày 19/8/1972 của TANDTC và Nghị quyết số 01/1988/HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng thẩm phán TANDTC, quyết định “công nhận có hôn nhân thực tế” trong trường hợp này, bảo vệ quyền thừa kế của người vợ

³ Điều 15 Luật HN&GD năm 1959.



trong hôn nhân thực tế này đối với di sản thừa kế do người chồng chết để lại. Tuy nhiên, quyết định đã có hiệu lực pháp luật này đã bị người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm và hướng dẫn giải quyết theo hướng không công nhận có “hôn nhân thực tế” trong trường hợp này, với lý do là hai bên nam, nữ mới chung sống với nhau được rất ít ngày. Như vậy, ba cấp xét xử đã có quan điểm giải quyết khác nhau về cùng một vụ việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

- Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán TANDTC hướng dẫn TAND các cấp áp dụng một số quy định của Luật HN&GD năm 2000. Trong đó đã hướng dẫn áp dụng Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa X, về thi hành Luật HN&GD năm 2000;

- Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ, quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000;

- Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 (gọi là Thông tư số 01/2001/TTLT) hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 (gọi là Nghị quyết số 35/2000/QH10) của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000. Theo đó, Thông tư này đã hướng dẫn: Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng quan hệ vợ chồng từ trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực pháp luật) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn theo Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Đối với trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 trở đi đến trước ngày 01/01/2001 (ngày Luật HN&GD

năm 2000 có hiệu lực pháp luật) mà có đủ điều kiện kết hôn, nhưng chưa đăng ký kết hôn và đang chung sống với nhau như vợ chồng, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội, họ có nghĩa vụ đăng ký kết hôn kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003; do đó, cần phân biệt như sau:

+ Kể từ ngày 01/01/2001 cho đến ngày 01/01/2003 nếu họ chưa đăng ký kết hôn hoặc đã đăng ký kết hôn mà họ có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn theo Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý trong trường hợp họ thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, thì quan hệ của họ vẫn được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng, chứ không phải kể từ ngày đăng ký kết hôn.

+ Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, họ không được công nhận là vợ chồng; nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000, bằng bản án tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

+ Kể từ sau ngày 01/01/2003 họ mới đăng ký kết hôn và sau đó một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp này, thì quan hệ vợ chồng của họ chỉ được công nhận là đã xác lập kể từ ngày họ đăng ký kết hôn.

+ Được coi nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, nếu họ có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của Luật HN&GD năm 2000 và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Có tổ chức lễ cưới khi về chung sống với nhau;

Việc họ về chung sống với nhau được gia đình (một bên hoặc cả hai bên) chấp nhận;

Việc họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến;

Họ thực sự có chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Thời điểm nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

Đối với trường hợp nam và nữ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 01/01/2001 trở đi mà không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000, họ không được pháp luật công nhận là vợ chồng; nếu một trong các bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án để giải quyết và áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, khoản 1 Điều 11 Luật HN&GD năm 2000 tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng; nếu họ có yêu cầu về nuôi con và chia tài sản, thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật HN&GD năm 2000 để giải quyết theo thủ tục chung.

Lưu ý, từ khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thi hành, pháp luật về HN&GD đã không sử dụng cụm từ “hôn nhân thực tế” nữa; mà sử dụng cụm từ “có” hay “không có” quan hệ vợ chồng đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Khi đương sự - hai bên nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, có yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ nhân thân của họ và hệ quả pháp lý từ việc chung sống như vợ chồng (giải quyết về tài sản chung, về con chung (nếu có), về thừa kế...) thì TAND căn cứ theo Nghị quyết số 35/2000/QH10, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT để giải quyết.

Trước khi Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực thi hành, qua điều tra, khảo sát, lập danh sách từ các địa phương thì ở nước ta có khoảng một triệu cặp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Sau 02 năm thi hành Luật (đến ngày 01/01/2003), các cơ quan có thẩm quyền mới tiến hành đăng ký kết hôn cho hơn 600.000 trường hợp; vẫn còn khoảng 400.000 trường hợp vì các lý do khác nhau mà chưa tiến hành đăng ký kết hôn theo thủ

tục luật định. Vậy nên, Chỉ thị số 02/2003/CT-BTP ngày 14/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp đã hướng dẫn về việc tiếp tục đăng ký kết hôn cho các trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001. Chỉ thị đã hướng dẫn: Thực hiện điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật HN&GD năm 2000, Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10, trong thời gian qua, được sự quan tâm, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp, sự cố gắng, nỗ lực của các cơ quan tư pháp địa phương, sự tham gia tích cực của các tổ chức, đoàn thể quần chúng, làm tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân cũng như thực hiện nhiều hình thức đăng ký kết hôn phong phú như tổ chức ngày đăng ký kết hôn, đăng ký lưu động tại thôn, ấp, bản, làng... nên đã rà soát, lập danh sách và đăng ký kết hôn cho phần lớn các trường hợp nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn.

Tuy nhiên, do số lượng các trường hợp phải đăng ký kết hôn theo Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 quá lớn, một số địa phương còn thiếu tích cực, chủ động nên cho đến nay, trong cả nước vẫn còn không ít trường hợp đã được rà soát, lập danh sách nhưng chưa được đăng ký kết hôn. Nhằm tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực đăng ký kết hôn, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của công dân, đặc biệt là quyền và lợi ích của phụ nữ và trẻ em, Chính phủ đã có Tờ trình số 520/CP-TTr ngày 28 tháng 4 năm 2003 đề nghị Quốc hội gia hạn thời hạn thực hiện điểm b Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10. Ngày 29 tháng 4 năm 2003, Ủy ban thường vụ Quốc hội có Kết luận số 84a/UBTVQH11 về vấn đề nói trên.

Để kịp thời triển khai việc tiếp tục đăng ký kết hôn theo điểm 2 Kết luận của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành chỉ thị số 02/2003.

Theo các văn bản quy định, hướng dẫn trên đây, thời hạn cuối cùng các cặp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký



kết hôn từ ngày 03/01/1987 (ngày Luật HN&GD năm 1986 có hiệu lực pháp luật), đến ngày 01/01/2001 (ngày Luật HN&GD năm 2000 có hiệu lực pháp luật), phải thực hiện việc đăng ký kết hôn là vào ngày 01/8/2004. Cho đến nay, thời hạn này đã qua từ lâu. Đối với các trường hợp quá thời hạn này mà không đăng ký kết hôn thì sẽ không được công nhận là có quan hệ vợ chồng. Nếu đăng ký kết hôn thì quan hệ vợ chồng của họ được tính là xác lập từ ngày đăng ký kết hôn đó.

- Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (TTDS) năm 2015, các vụ việc liên quan đến vấn đề nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND⁴.

Luật HN&GD năm 2014 đã quy định về giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như sau:

“1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.

2. Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều này nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn”.

Theo quy định này, về nguyên tắc, nhà nước bằng pháp luật không thừa nhận có quan hệ vợ chồng trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn áp dụng một số điều của Luật HN&GD năm 2014, vẫn tiếp tục dẫn chiếu đến Nghị quyết số 35/2000/QH10 và Thông tư số 60-DS ngày 22/02/1978 của TANDTC⁵. Theo đó, đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn từ trước ngày 03/01/1987; hiện nay vẫn đang chung sống như vợ chồng thì vẫn được công nhận “là vợ chồng”.

Có thể coi đây là trường hợp “ngoại lệ”, không đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là vợ chồng.

Ví dụ: Anh T và chị H được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán (hoặc về chung sống với nhau như vợ chồng) từ ngày 10/10/1985, chưa đăng ký kết hôn. Hiện nay, hai bên vẫn đang chung sống với nhau như vợ chồng thì trường hợp này vẫn được công nhận là vợ chồng. Quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng được pháp luật công nhận, bảo hộ như trường hợp có đăng ký kết hôn (vẫn gọi là hôn nhân hợp pháp).

2. Giải quyết công nhận “có hay không có quan hệ vợ chồng” đối với những trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo pháp luật hiện hành tại các Tòa án nhân dân

Thực tiễn đời sống về HN&GD cho thấy, từ nhiều nguyên nhân, lý do khác nhau đã dẫn đến khá nhiều trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Thông thường, nếu không có tranh chấp liên quan đến xác định quan hệ nhân thân, giải quyết việc chia tài sản, xác định quyền thừa kế hoặc liên quan đến quyền lợi của các con thì các đương sự cũng không yêu cầu Tòa án xác định xem giữa họ “có hay không có” quan hệ vợ chồng. Khi đương sự có yêu cầu Tòa án xác định “có hay không có” quan hệ vợ chồng thông qua đơn yêu cầu của đương sự gửi đến Tòa án, họ phải cung cấp những tài liệu, chứng cứ liên quan đến quá trình chung sống với nhau như vợ chồng; những lý do mà họ không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân (UBND) nơi cư trú của đương sự). Bởi nghĩa vụ chứng minh thuộc về các bên đương sự, theo quy định của pháp luật TTDS.

Khi giải quyết, Tòa án dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ mà đương sự cung cấp; cũng có thể cần xác minh cho cụ thể thông qua việc tìm hiểu, lấy lời khai từ các đương sự, những người có quyền và lợi ích liên quan hoặc xác minh vụ việc thông qua xác nhận của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác như UBND, công an xã, phường nơi đương sự cư trú, sinh sống... để xác định. Việc xác định “có hay không có” quan

⁴ Điều 29, Điều 30 Bộ luật TTDS năm 2015.

⁵ Thông tư số 60 - DS ngày 22/02/1978 của TANDTC hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về HN&GD của cán bộ, bộ đội ở miền Nam, đã có vợ, có chồng, sau năm 1954 tập kết ra miền Bắc mà lại lấy vợ lấy chồng khác.

hệ vợ chồng của các cặp đôi nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có ý nghĩa rất quan trọng trong giải quyết các hệ quả pháp lý từ việc chung sống như vợ chồng đó. Bởi lẽ, trong lĩnh vực HN&GD, các quan hệ nhân thân chi phối, quyết định các quan hệ tài sản. Trường hợp Tòa án công nhận là “có quan hệ vợ chồng” thì các quyền, nghĩa vụ của “cặp đôi” này được áp dụng, giải quyết như trường hợp có đăng ký kết hôn (quan hệ vợ chồng hợp pháp). Nghĩa là, giữa hai bên được công nhận là vợ chồng của nhau trước pháp luật. Từ đó, giải quyết các vấn đề về bảo đảm quyền yêu cầu ly hôn; quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật đối với người “đang có vợ, có chồng” mà lại kết hôn với người khác; về tài sản chung (xác định tài sản, nguyên tắc chia tài sản chung); về thừa kế tài sản; xác định về nghĩa vụ của vợ, chồng đối với người thứ ba... như các trường hợp kết hôn khác.

Ví dụ: Anh T và chị X chung sống với nhau như vợ chồng; được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán từ ngày 22/12/1984. Sau ngày cưới, anh chị cùng sống chung với gia đình cha mẹ chồng. Cuộc sống chung của anh chị thuận hòa, hạnh phúc; giữa hai anh chị đã có hai con chung. Chị X sinh cháu M (1986), cháu N (1988). Đến năm 2018 thì phát sinh các tranh chấp giữa hai bên.

Đối với trường hợp này, Tòa án căn cứ vào các văn bản trên đây như Nghị quyết số 35/2000/QH10; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT để công nhận là “có quan hệ vợ chồng” giữa hai anh chị và bảo hộ các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ vợ chồng. Có thể bao gồm các vụ việc liên quan đến yêu cầu của anh, chị:

a) Trường hợp có mâu thuẫn sâu sắc, anh, chị có yêu cầu thuận tình ly hôn hoặc một bên yêu cầu ly hôn: Quyền yêu cầu ly hôn này sẽ được Tòa án chấp nhận và thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung cùng các vấn đề liên quan khác như xác định và chia tài sản chung giữa vợ chồng...

b) Trường hợp anh T hoặc Chị X lại kết hôn với người khác với lý do là “hai người chưa đăng ký kết hôn, không phải là vợ chồng của nhau”, thì chị X, anh T và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 10 Luật HN&GD năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh T, chị X với

người khác (trường hợp này TAND xác định anh T và chị X là vợ chồng của nhau; việc kết hôn sau của anh T, chị X với người khác dù có đăng ký kết hôn theo thủ tục pháp luật quy định vẫn bị coi là trái pháp luật);

c) Trường hợp anh T, chị X chết trước. Ví dụ, anh T chết năm 2019 do bị tai nạn, thì Chị X có quyền thừa kế tài sản của anh T để lại, cùng với cha, mẹ và các con của anh T theo quy định của pháp luật về thừa kế...

Trường hợp không đủ điều kiện, căn cứ để Tòa án xác định là có quan hệ vợ chồng, tức là việc chung sống như vợ chồng của cặp đôi nam, nữ này không được công nhận là vợ chồng, sẽ dẫn theo hệ quả là không làm phát sinh “quan hệ vợ chồng” giữa họ. Tòa án áp dụng các cơ sở pháp lý khác để giải quyết các tranh chấp giữa các đương sự như không chấp nhận quyền yêu cầu ly hôn, yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật; xác định tài sản chung và chia tài sản chung (nếu có) giữa hai bên theo các quy định của pháp luật dân sự thuần túy (chia theo công sức đóng góp của mỗi bên); không chấp nhận quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật về thừa kế khi một bên chết.

Ví dụ: Anh K và chị H yêu nhau, thỏa thuận với nhau về chung sống như vợ chồng từ ngày 10/10/2014 (không đăng ký kết hôn). Cuộc sống chung của anh chị thời gian đầu rất hòa thuận, êm ấm. Anh chị đã có 01 con chung, chị H sinh cháu B năm 2008. Đến năm 2020, giữa anh chị phát sinh mâu thuẫn, các tranh chấp liên quan đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của anh chị sẽ được Tòa án giải quyết khi anh chị có yêu cầu.

Tuy nhiên, ở trường hợp này, Tòa án sẽ không công nhận anh chị “là vợ chồng của nhau” trước pháp luật. Vì vậy, nếu anh, chị có yêu cầu ly hôn, Tòa án sẽ không chấp nhận, không thụ lý giải quyết; nếu một bên chết trước, bên còn sống không có quyền hưởng thừa kế tài sản do người chết để lại...

Như vậy, ở nước ta, các quy định của pháp luật HN&GD (thông qua văn bản Luật: Luật HN&GD năm 1959, 1986, 2000 và 2014) đều quy định nguyên tắc chung là việc kết hôn chỉ phát sinh hiệu lực khi tuân thủ các điều kiện kết hôn (về nội dung và hình thức). Quan hệ pháp luật giữa vợ và chồng chỉ phát sinh kể từ ngày đăng ký kết hôn trước cơ quan nhà nước có thẩm



quyền. Tuy nhiên, với nhiều nguyên nhân, lý do, đặc biệt là ảnh hưởng của phong tục, tập quán về HN&GD; hoàn cảnh đất nước trải qua nhiều năm tháng chiến tranh giữ nước mà các trường hợp “kết hôn không đăng ký” vẫn tồn tại ở nước ta. Từ tình hình thực tiễn đó, nhằm bảo đảm ổn định các quan hệ về HN&GD; quyền và lợi ích chính đáng của các đương sự mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền vẫn ban hành những văn bản pháp quy điều chỉnh đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo từng thời gian; là cơ sở pháp lý để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, TAND giải quyết có tính thống nhất, “đạt lý, thấu tình”; vừa bảo đảm nguyên tắc pháp chế, vừa bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Qua nghiên cứu vấn đề này, chúng tôi có một số khuyến nghị bảo đảm sự điều chỉnh pháp luật đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn:

Một là, đề bảo đảm tính thống nhất của pháp luật không công nhận có quan hệ vợ chồng đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn⁶; sự cần thiết các văn bản pháp quy khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thể quy định chi tiết hoặc hướng dẫn thi hành Luật HN&GD năm

2014 mà vẫn “công nhận có quan hệ vợ chồng đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”. Thực trạng “trông đánh xuôi, kèn thổi ngược” này đã xảy ra nhiều năm trong hệ thống pháp luật về HN&GD ở nước ta;

Hai là, trường hợp xét thấy cần thiết vẫn phải công nhận “có quan hệ vợ chồng” đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn như hiện nay thì nên “khoanh vùng” một số địa phương nơi đông bào dân tộc thiểu số (do tác động, ảnh hưởng của phong tục, tập quán, văn hóa...) mà tồn tại việc “kết hôn không đăng ký” này;

Ba là, theo xu hướng thực hiện nguyên tắc hiến định bảo đảm quyền con người, quyền công dân; Luật HN&GD cần thiết công nhận quyền kết hôn của nhóm người đồng tính, chuyển đổi giới tính, liên giới tính. Trong trường hợp công nhận quyền kết hôn của nhóm người thuộc nhóm LGBTI này, pháp luật nếu vẫn còn công nhận “có quan hệ vợ chồng” đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì cũng nên công nhận “có quan hệ vợ chồng” đối với các cặp đồng tính chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn./.

⁶ Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

XÁC ĐỊNH YÊU CẦU HỦY QUYẾT ĐỊNH CÁ BIỆT TRONG QUAN HỆ VỚI YÊU CẦU ĐỘC LẬP, YÊU CẦU PHẢN TỐ CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG VỤ ÁN DÂN SỰ

(Tiếp theo trang 25)

Từ các phân tích trên, chúng tôi hoàn toàn có cơ sở khẳng định, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của đương sự trong giải quyết vụ án dân sự không phải là yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố. Việc xác định yêu cầu hủy quyết định cá biệt không phải yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập liên quan đến vấn đề bảo đảm quyền yêu cầu cũng như thủ tục thực hiện yêu cầu của đương sự. Yêu cầu hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố nên đương sự có yêu cầu không phải thực hiện thủ tục quy định tại Điều 202 BLTTDS về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn. Mặt khác, thời hạn đưa ra yêu cầu hủy quyết định không bị giới hạn về thời hạn như đối với yêu cầu

phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đương sự có quyền yêu cầu hủy quyết định cá biệt ở bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án.

Quy định về thẩm quyền hủy quyết định cá biệt của Tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự bảo đảm việc giải quyết vụ việc dân sự được triệt để, đúng đắn, toàn diện, bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của đương sự. Trong phạm vi bài viết chúng tôi chỉ phân tích, luận giải liên quan đến vấn đề xác định yêu cầu hủy quyết định cá biệt trong quan hệ với yêu cầu độc lập, yêu cầu phản tố của đương sự trong vụ án dân sự. Rất mong nhận được ý kiến đóng góp, trao đổi của bạn đọc./.